

Số: 2415/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 6 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn
tỉnh Phú Thọ năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021; Văn bản số 13288/BTC-QLG ngày 16/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 1967-TB/TU ngày 18/11/2024 của Thường trực Tỉnh ủy về quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (Tờ trình số 157/TTr-SNN ngày 01/11/2024) và ý kiến của Sở Tài chính (Văn bản số 1666/STC-TCDN ngày 08/10/2024), Sở Tư pháp (Văn bản số 1173/STP-VBQPPL ngày 10/10/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2024 như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	

	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng trung du	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
3	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì giá bằng 40% giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Biểu giá đối với cấp nước cho chăn nuôi, cấp nước để nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
a	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
b	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
c	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá (nuôi trồng thủy sản) hoặc chỉ cấp nước tạo nguồn cho nuôi trồng thủy sản thì giá bằng 50% giá trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), giá dịch vụ tính bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) thuộc vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng được xác định theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 1 Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng, được áp dụng cho năm ngân sách 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện thành, thị; các sở, ngành liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến và công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, hệ thống cổng/trang thông tin điện tử địa phương, cơ quan, đơn vị và trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

2. Đơn vị thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm niêm yết công khai theo quy định của pháp luật về giá đối với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Phú Thọ và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn